ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1177 /QĐ-UBND	*Vinh, ngày 02 tháng 04 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất của các hộ gia đình tại xã Nghi Kim, thành phố Vinh

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH

BẢN SAO

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 của UBND tỉnh Nghệ An "ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An";

Căn cứ Công văn số 2262/TTg-KTN ngày 17/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tại tỉnh Nghệ An;

Căn cứ đơn xin trả đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân và văn bản thoả thuận; Xét đề nghị của UBND xã Nghi Kim tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 09/3/2010 và của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 725/TTr-TNMT ngày 31/3/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 43.076,0 m^2 *(Bốn mươi ba nghìn không trăm bảy mươi sáu mét vuông)* đất của 59 hộ gia đình, cá nhân tại xã Nghi Kim, thành phố Vinh, để xây dựng Bến xe Bắc Vinh do Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An làm chủ đầu tư.

Vị trí, ranh giới, diện tích đất bị thu hồi được xác định theo trích lục bản đồ địa chính khu đất *(đo và chỉnh lý bổ sung)* số 18/BĐ-ĐC đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An phê duyệt ngày 27/01/2010.

(Có danh sách thu hồi đất của các hộ kèm theo)

Điều 2. Giao UBND xã Nghi Kim:

1. Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi nộp về Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất để chỉnh lý theo đúng quy định.

2. Quản lý khu đất thu hồi để đưa vào sử dụng theo đúng quy hoạch và pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh văn phòng HĐND-UBND thành phố Vinh; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND xã Nghi Kim; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY 05 -04- 2010
Số: 20 Quyển: CT-BS
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG QUANG TRUNG
VÕ KHẮC HÙNG

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT đô thị TP;
- Lưu: VP.UBND.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quốc Hồng

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG BẾN XE BẮC VINH TẠI XÓM 1 XÃ NGHI KIM

(Kèm theo Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 02 tháng 04 năm 2010 của UBND Thành phố)

BẢN SAO

TT	Họ và tên chủ hộ	Xóm	Tờ bản đồ số 05 (073593-6)		Đất nông nghiệp (m2)			Ghi chú
			Loại đất	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích bồi thường (m2)		
						Đất trong Quy hoạch	Đất bị ảnh hưởng (m2)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1	Nguyễn Huy Hùng	1	LUK	112	359.6	359.6		
			LUK	136	85.0	85.0		
			BHK	157	537.0	537.0		
			LUK	362	231.0	231.0		
2	Nguyễn Văn Tuấn	1	BHK	156	619.0	619.0		
3	Lê Thị Am	1	LUK	186	93.3	93.3		
			LUK	209	170.0	170.0		
4	Nguyễn Thị Xuân	1	LUK	364	159.0	159.0		
5	Phạm Thị Toàn	1	LUK	86	2.0	2.0		
6	Nguyễn Văn Lấn	1	BHK	207	1015.0	1015.0		
			LUK	204	306.0	306.0		
8	Nguyễn Thị Tiến	1	LUK	211	114.0	114.0		
			LUK	240	241.0	241.0		
			BHK	305	1007.0	1007.0		
9	Nguyễn Văn Tuyến	1	BHK	367	478.0	478.0		
			LUK	90	521.2	521.2		
10	Bùi Như Thảo	1	BHK	266	552.0	552.0		
11	Nguyễn Văn Ánh	1	BHK	133	862.0	862.0		
			LUK	58	851.0	851.0		
12	Bùi Đình Thường	1	LUK	179	214.0	214.0		
			LUK	57	454.0	454.0		
13	Hà Thị Nhung	1	BHK	87	700.0	700.0		
			BHK	110	571.0	571.0		
14	Nguyễn Đức Ngân	1	LUK	137	695.0	695.0		
			BHK	88	538.0	538.0		
			BHK	155	489.0	489.0		
15	Đặng Thị Nga	1	BHK	43	171.0	171.0		
			BHK	181	793.0	793.0		
			LUK	136	85.0	85.0		
			LUK	112	361.4	361.4		

TT	Họ và tên chủ hộ	Xóm	Tờ bản đồ số 05 (073593-6)		Đất nông nghiệp (m2)			Ghi chú
			Loại đất	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích bồi thường (m2)		
						Đất trong Quy hoạch	Đất bị ảnh hưởng (m2)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
16	Nguyễn Thị Chính	1	LUK	431	26.0	26.0		
17	Nguyễn Thị Nga	1	BHK	341	589.0	589.0		
18	Nguyễn Thị Hoa	1	BHK	265	658.0	658.0		
19	Nguyễn Văn Thái	1	LUK	303	168.0	168.0		
20	Nguyễn Thị Liễu	1	BHK	183	917.0	917.0		
			LUK	210	261.0	261.0		
			LUK	187	168.0	168.0		
21	Nguyễn Đức Thuận	1	BHK	366	496.0	496.0		
22	Nguyễn Huy Hường	1	BHK	237	1018.0	1018.0		
			LUK	132	90.0	90.0		
			LUK	131	51.0	51.0		
23	Lê Thị Liên	1	BHK	41	46.0	46.0		
24	Nguyễn Thị Tứ	1	BCS	365	110.0	110.0		
			LUK	310	95.0	89.0	6.0	
			BHK	340	564.0	564.0		
25	Bùi Đình Hoàng	1	BHK	236	557.0	557.0		
			LUK	311	92.0	80.0	12.0	
26	Tống Minh Thư	1	BHK	87	1096.0	1096.0		
			LUK	153	123.0	123.0		
27	Nguyễn Thị Nghĩa	1	BHK	267	531.0	531.0		
28	Nguyễn Văn Lâm (Huyền)	1	LUK	269	592.0	592.0		
			LUK	212	137.0	137.0		
			LUK	241	78.0	78.0		
29	Bùi Đình Định	1	BHK	306	564.0	564.0		
			LUK	45	786.0	523.0	263.0	
30	Trần Thị Thân	1	BHK	155	398.0	398.0		
			BHK	182	645.0	645.0		
			LUK	76	867.9	867.9		
31	Hoàng Đức Lộc	1	BHK	368	169.0	169.0		
			LUK	235	120.0	120.0		
32	Lê Thị Ngọ	1	LUK	401	96.0	96.0		
33	Phạm Văn Cấn	1	BHK	44	233.0	233.0		
			BHK	73	688.0	688.0		
			BHK	339	577.0	577.0		
			LUK	205	120.0	120.0		
			LUK	90	337.8	337.8		
			LUK	158	98.0	98.0		

TT	Họ và tên chủ hộ	Xóm	Tờ bản đồ số 05 (073593-6)		Đất nông nghiệp (m2)			Ghi chú
			Loại đất	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích bồi thường (m2)		
						Đất trong Quy hoạch	Đất bị ảnh hưởng (m2)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
34	Bùi Đình Hồng	1	LUK	138	211.0	211.0		
			BHK	206	483.0	483.0		
35	Nguyễn Thị Hiền (Vinh)	1	LUK	270	218.0	218.0		
			LUK	363	144.0	144.0		
			LUK	242	16.0	16.0		
			LUK	243	5.0	5.0		
36	Nguyễn Văn Dương	1	LUK	262	294.0	294.0		
			LUK	271	40.0	40.0		
37	Võ Thị Hải	1	BHK	154	527.0	527.0		
			LUK	270	76.0	76.0		
			LUK	242	16.0	16.0		
			LUK	243	5.0	5.0		
38	Võ Thị Vân	1	LUK	338	236.0	236.0		
			BHK	42	135.0	135.0		
			LUK	75	477.0	477.0		
39	Nguyễn Đức Hải	1	BHK	108	861.0	861.0		
40	Bùi Đình Hảo	1	BHK	135	537.0	537.0		
41	Bùi Thị Đào	1	BHK	307	702.0	702.0		
			LUK	160	272.0	272.0		
			LUK	185	246.0	246.0		
42	Võ Thị Biện	1	BHK	264	999.0	999.0		
			BHK	134	566.0	566.0		
			LUK	184	237.0	237.0		
			LUK	159	374.0	374.0		
43	Nguyễn Văn Luyến	1	BHK	111	607.0	607.0		
44	Bùi Đình Chương	1	LUK	46	1006.0	915.0	91.0	
45	Bùi Đình Bình	1	BHK	70	382.0	382.0		
46	Nguyễn Thị Hồng	1	LUK	400	127.0	127.0		
47	Phan Chí Thanh	1	LUK	105	248.0	248.0		
48	Phan Văn Toán	1	LUK	106	168.0	168.0		
49	Nguyễn Thị Hạnh	1	BHK	208	510.0	510.0		
			LUK	130	219.0	219.0		
50	Nguyễn Huy Hiếu	1	BHK	208	401.0	401.0		
51	Nguyễn Thị Hà	1	LUK	152	277.0	277.0		
52	Nguyễn Hải Châu	1	BCS	74	152.0	152.0		
			BHK	72	398.0	398.0		
			BHK	71	440.0	440.0		

TT	Họ và tên chủ hộ	Xóm	Tờ bản đồ số 05 (073593-6)		Đất nông nghiệp (m2)			Ghi chú
			Loại đất	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích bồi thường (m2)		
						Đất trong Quy hoạch	Đất bị ảnh hưởng (m2)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
53	Nguyễn Huy Bình	1	LUK	178	127.0	127.0		
			LUK	309	127.0	127.0		
			LUK	272	3.0	3.0		
54	Trần Văn Trầm	1	LUK	188	124.5	124.5		
			BHK	70	345.0	345.0		
55	Nguyễn Trường Sơn	1	LUK	234	129.0	129.0		
			LUK	239	346.0	346.0		
			LUK	188	78.5	78.5		
56	Võ Thị Tuyết	1	LUK	209	231.0	231.0		
			LUK	186	230.7	230.7		
57	Nguyễn Thị Vinh	1	BHK	89	514.0	514.0		
			LUK	76	436.1	436.1		
58	Bùi Xuân Đức	1	LUK	304	214.0	214.0		
59	Nguyễn Thị Vân	1	LUK	263	121.0	121.0		
Tổng cộng					**43076.0**	**42704.0**	**372.0**	

UBND THÀNH PHỐ VINH